

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/DS-ST
Ngày: 21-6-2023
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đức và bà Diệp Thị Thu Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lam Em – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A

Địa chỉ: Số 10, PDP, phường TA, quận NK, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH A là ông Đoàn Tấn Q – Chức vụ Tổng Giám Đốc.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH A là ông Nguyễn Tấn L, sinh năm 1982, địa chỉ: Số 93, đường NVT, phường ĐK, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo Văn bản ủy quyền số 042/2023/GUQ.A ngày 27/3/2023).

- Bị đơn:

+ Ông Trần Long G, sinh năm 1972

+ Bà Võ Thị Tuyết N, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Ấp VT, xã VK, huyện ThS, tỉnh An Giang SĐT: 0945.895.099;
0907.67.33.97

Địa chỉ liên hệ: Ấp KH, xã BT, huyện ThS, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn, lời khai của của nguyên đơn; cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2021, Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty) và bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G có hợp tác thực hiện chương trình “Cánh đồng mơ ước”. Nội dung hợp tác được thể hiện tại Hợp đồng số 651/2021/CĐMU ký ngày 01/10/2021. Theo hợp đồng thì Công ty đầu tư cho bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G một lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, Công ty có trách nhiệm hỗ trợ giao vật tư đến kho bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G; bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G có trách nhiệm nhận hàng và thanh toán hóa đơn lại cho Công ty khi đến hạn trên hóa đơn; nếu thanh toán trước hạn thì được hưởng lãi suất 1,1%/tháng, nếu thanh toán trễ hạn thì chịu lãi suất trễ hạn 1,1%/tháng. Nếu quá 6 tháng mà không thanh toán thì Công ty có quyền khởi kiện để thu hồi nợ.

Đến ngày 25/5/2022, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, theo đó bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G còn nợ số tiền 530.067.000 đồng, bà N ông G có cam kết thanh toán nhưng không thực hiện. Do đó, Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc là 530.067.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/6/2022 cho đến ngày xét xử vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, bà N ông G đã trả được 20.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 510.067.000 và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2023 là 67.328.000 đồng. Do đó, Công ty yêu cầu bà N ông G có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 510.067.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2023 là 67.328.000 đồng, tổng cộng là 577.395.000 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi 1,1%/tháng từ ngày 1/6/2023 đến khi thanh toán xong.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G trình bày:

Bà N ông G thừa nhận còn nợ Công ty TNHH A số tiền gốc 510.067.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/5/2023 là 67.328.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình canh tác do bệnh dịch, mất mùa nên không có khả năng thanh toán cho

Công ty đúng hạn như thỏa thuận. Do đó xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi hết nợ và xin không tính lãi.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Võ Thị Tuyết N có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 255.033.500 đồng và tiền lại tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 35.628.180 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận 1,1%/tháng đến khi thanh toán xong. Yêu cầu ông Trần Long G có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 255.033.500 đồng và tiền lại tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 35.628.180 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận 1,1%/tháng đến khi thanh toán xong.

Bà Võ Thị Tuyết N thừa nhận còn nợ tiền gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần 1.000.000 đồng mỗi tháng đến khi hết nợ gốc và xin không tính lãi.

Ông Trần Long G thừa nhận còn nợ tiền gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần 1.000.000 đồng mỗi tháng đến khi hết nợ gốc và xin không tính lãi.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của bị đơn.

- Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty TNHH A; buộc bà Võ Thị Tuyết N, ông Trần Long G mỗi người có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH A $\frac{1}{2}$ số tiền nợ còn thiếu (gồm gốc 510.067.000 đồng, lãi đến 21/6/2023 là 71.256.359 đồng) và tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng cho đến khi trả xong nợ.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty TNHH A khởi kiện bà Võ Thị Tuyết N và ông Trần Long G yêu cầu trả tiền nợ do đầu tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo hợp đồng hợp tác giữa hai bên nên xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang thụ lý vụ án dân sự và giải quyết là đúng quy định tại Điều 35, Điều 36 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Hợp đồng hợp tác số 651/2021/CĐMU ngày 01/10/2021 giữa Công ty TNHH A (Bên A) với ông Trần Long G, bà Võ Thị Tuyết N (Bên B) được lập thành văn bản là phù hợp về hình thức quy định tại Điều 504 của Bộ luật Dân sự 2015; nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng có ký xác nhận thể hiện sự tự nguyện của các bên tham gia giao kết nên phát sinh hiệu lực, các bên có các quyền và nghĩa vụ như đã thỏa thuận.

Tại mục 4.2.2 Điều 4 của Hợp đồng quy định nghĩa vụ của bên B phải thanh toán tiền hàng theo đúng quy định đã thỏa thuận trong hợp đồng và tại mục 3.3.2 Điều 3 của hợp đồng quy định thanh toán trễ hạn mức lãi suất phạt là 1,1% (30 ngày) tính trên số tiền thanh toán trễ hạn.

Tại bản Đối chiếu xác nhận công nợ ngày 25/5/2022 bà Võ Thị Tuyết N và ông Trần Long G xác nhận còn nợ Công ty TNHH A số tiền nợ gốc 530.067.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 31/5/2023 bà N ông G thừa nhận theo bản Đối chiếu xác nhận công nợ ngày 25/5/2022 thì ông bà còn nợ 530.067.000 đồng, nhưng có trả thêm được 20.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 510.067.000 đồng. Đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH A cũng xác nhận bà N ông G có trả 20.000.000 đồng nên chỉ còn nợ 510.067.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Do đó, Công ty TNHH A yêu cầu bà Võ Thị Tuyết N và ông Trần Long G mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ gốc 510.067.000 đồng (tương ứng của mỗi người là 255.033.500 đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu tính lãi: Theo hợp đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất thanh toán trễ hạn là 1,1%/tháng, mức lãi suất các bên thỏa thuận là phù hợp và không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015 nên được chấp nhận. Tiền lãi tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 71.256.359 đồng, bà N ông G đồng ý số tiền lãi của Công ty nhưng trình bày do mất mùa và hoàn cảnh khó khăn nên xin không tính lãi nhưng không được người đại diện theo ủy quyền của Công ty đồng ý. Thấy rằng, bà N ông G đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu lãi như thỏa thuận và yêu cầu xin không tính lãi của ông bà không được nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà N ông G phải thanh toán số tiền lãi tạm tính đến 21/6/2023 là 71.256.359 đồng.

[2.3] Đối với yêu cầu trả dần của bị đơn: Bà Võ Thị Tuyết N và ông Trần Long G thừa nhận nợ gốc và lãi theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng trình bày do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ gốc và xin không trả lãi nhưng không được đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý. Thấy rằng, bà N ông G đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như thỏa thuận làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn và phương thức thanh toán mà ông bà đề xuất không được nguyên đơn chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Những phân tích nêu trên là phù hợp với quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Trần Long G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc là 255.033.500 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 35.628.180 đồng, tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận đến khi thanh toán xong; buộc bà Võ Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc là 255.033.500 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 35.628.180 đồng; tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận đến khi thanh toán xong;

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 235, 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 468 và các Điều 504, 505, 507, 509 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

Buộc ông Trần Long G có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc là 255.033.500 (*Hai trăm năm mươi lăm triệu không trăm ba mươi ba nghìn năm trăm*) đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 35.628.180 (*Ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn một trăm tám mươi*) đồng.

Buộc bà Võ Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền nợ gốc là 255.033.500 (*Hai trăm năm mươi lăm triệu không trăm ba mươi ba nghìn năm trăm*) đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 21/6/2023 là 35.628.180 (*Ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn một trăm tám mươi*) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/6/2023), bà Võ Thị Tuyết N và ông Trần Long G còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận 1,1%/tháng (30 ngày) trên số tiền nợ gốc cho đến khi thanh toán xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Võ Thị Tuyết N phải chịu 14.533.084 (*Mười bốn triệu không trăm ba mươi ba nghìn không trăm tám mươi bốn*) đồng. Ông Trần Long G phải chịu 14.533.084 (*Mười bốn triệu không trăm ba mươi ba nghìn không trăm tám mươi bốn*) đồng.

Hoàn lại cho Công ty TNHH A tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.770.000 (*Mười ba triệu bảy trăm bảy mươi nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011721 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Các đương sự không phải chịu chi phí tố tụng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Thoại Sơn;
- THADS huyện Thoại Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Mỹ Linh